

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/DS-PT

Ngày 19/01/2024

“*v/v tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Phúc Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Tạ Duy Ước.

Ông Nguyễn Hồng Ánh.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Phan Hải, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:** Bà Lam Thị Dung, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2024/QĐPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Có mặt.**

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Vũ Thị Chiên sinh năm 1971 (theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2023).

Cả hai cùng cư trú tại: thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Anh T1 vắng mặt, chị Chiên có mặt.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1979.

Nơi thường trú: khu Y1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Có mặt.**

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1941; Chị Phạm Thị B1, sinh năm 1963; Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1970; Anh Phạm Văn T3, sinh năm 1981; Anh Phạm Văn C, sinh năm 1984.

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Bà B, chị B1, anh T3, anh C vắng mặt; anh T2 có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà B, chị B1, anh T2, anh T3 và anh C: chị Phạm Thị H. Có mặt.

- Ông Phạm Đức T4, sinh năm 1962. Người đại diện theo uỷ quyền: anh Phạm Văn T11, sinh năm 1999 **(theo Giấy uỷ quyền ngày 19/01/2024).**

Đều cư trú tại: Thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Ông T4 vắng mặt; anh T11 có mặt.**

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1948.

Nơi cư trú: Số nhà 51, Tổ 45A, khu 12, phường Q, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt.**

- Chị Lê Thị H1, sinh năm 1969; Anh Phạm Văn T5, sinh năm 1992; Anh Phạm Văn S, sinh năm 1998.

Đều cư trú tại: thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Đều vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.**

Chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: khu Y2, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.**

- Chị Phạm Thị H3, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Tổ 2 khu V, phường M, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. **Có mặt.**

- Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phạm Anh T6, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Đông Triều (theo Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 **của UBND thị xã Đông Triều**). **Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.**

4. Người kháng cáo: Bị đơn - anh Phạm Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, phần trình bày tại các phiên hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn – chị Phạm Thị T trình bày có nội dung:

Ông Phạm Văn T7 và bà Nguyễn Thị B kết hôn năm 1962 và sinh được 09 người con là Phạm Thị B1, Phạm Thị H3, Phạm Văn T8 (**anh T8** chết năm 2011, có vợ là chị Lê Thị H1 và con là các cháu Phạm Thị Thu H2, Phạm Văn T5 và Phạm Văn S), Phạm Văn T2, Phạm Văn T1, Phạm Thị T, Phạm Thị H, Phạm Văn T3 và Phạm Văn C. Năm 2009, ông Phạm Văn T7 chết không để lại di chúc, năm 2011 anh Phạm Văn T8 chết

không để lại di chúc, ông Phạm Văn T7 có bố là cụ Phạm Văn K chết trước năm 1962 và mẹ là cụ Phạm Thị T9 (T10) chết năm 2010 không để lại di chúc. Cụ T9 (T10) lấy cụ Phạm Văn K sinh được hai người con là ông Phạm Văn T7 và bà Phạm Thị L, sau khi cụ Phạm Văn K chết, cụ T10 lấy cụ Lưu Văn Triều sinh được một người con là ông Phạm Đức T4.

Ông Phạm Văn T7 và bà Nguyễn Thị B có tài sản chung là một ngôi nhà mái bằng diện tích khoảng 50m² cùng công trình phụ được xây dựng trên thửa đất diện tích 369m² tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx/QSDD/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND huyện Đông Triều cấp cho hộ ông Phạm Văn T7.

Gia đình và bà Nguyễn Thị B đã họp thống nhất chuyển toàn bộ nhà và quyền sử dụng đất trên sang cho bà B đứng tên nhưng anh Phạm Văn T1 không đồng ý, gây khó khăn cho việc phân chia di sản thừa kế nên chị Phạm Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông T7 theo quy định của pháp luật, phần di sản thừa kế chị được hưởng từ ông T7 sẽ tự nguyện tặng lại toàn bộ cho anh Phạm Văn C.

Tại bản tự khai, phần trình bày tại các phiên hoà giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn - anh Phạm Văn T1 và người đại diện theo uỷ quyền là chị Vũ Thị Chiên trình bày:

Hiện nay bà B yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà B trong khối tài sản chung với ông Phạm Văn T7 và chị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với phần di sản của ông T7 trong khối tài sản chung là một ngôi nhà mái bằng diện tích khoảng 50m² cùng công trình phụ được xây dựng trên thửa đất diện tích 369m² tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx/QSDD/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND huyện Đông Triều cấp cho hộ ông Phạm Văn T7. Anh T1 không tranh chấp tài sản thừa kế cha anh để lại mà muốn thực hiện di nguyện của ông T7 lúc còn sống có dặn các con, đất chia làm 02 (hai) phần cho anh Phạm Văn C một nửa ở phía nam, còn một nửa ở phía bắc làm nơi thờ cúng tổ tiên, do vậy anh T1 không đồng ý Tòa án xác định phần tài sản của bà B trong khối tài sản chung với ông Phạm Văn T7 cũng như không đồng ý chia thừa kế tài sản.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trong quá trình giải quyết vụ án có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng, tại phiên tòa **sơ thẩm**, người đại diện theo uỷ quyền của bà B là chị Phạm Thị H thay đổi từ yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng sang yêu cầu xác định tài sản của bà B trong khối tài sản chung với ông Phạm Văn T7, cụ thể bà B trình bày bà và ông T7 có tài sản chung là một ngôi nhà mái bằng diện tích khoảng 50m² cùng công trình phụ được xây dựng trên thửa đất diện tích 369m² tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số 000xx/QSDĐ/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND huyện Đông Triều cấp cho hộ ông Phạm Văn T7.

Nay để đảm bảo quyền lợi bà B yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông Phạm Văn T7, bà B có nguyện vọng lấy phần đất có nhà và công trình phụ để ở, phần còn lại thuộc di sản thừa kế của ông Phạm Văn T7 sẽ được chia theo pháp luật, phần di sản thừa kế bà được hưởng từ ông T7, bà tự nguyện tặng lại toàn bộ cho anh Phạm Văn C.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị B1, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T2, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn T3 và Phạm Văn C đều thống nhất lời trình bày với nguyên đơn, bị đơn và bà B về tài sản chung chưa chia, về tài sản thừa kế và hàng thừa kế. Các anh chị cùng chung quan quan điểm nhất trí đề nghị Tòa án xác định phần tài sản của bà B trong khối tài sản chung với ông Phạm Văn T7, chia cho bà B phần đất có nhà và công trình phụ để ở, phần còn lại thuộc di sản thừa kế của ông T7. Đối với phần di sản thừa kế các anh chị được hưởng từ ông T7 sẽ tự nguyện tặng toàn bộ cho anh Phạm Văn C, anh C đồng ý nhận lại toàn bộ phần di sản mà bà B, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3 được hưởng từ chia thừa kế tài sản của ông T7 tặng lại cho mình.

Bà Phạm Thị L có đơn trình bày từ chối nhận phần di sản từ cụ T9 (T10), xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử và đề nghị phân chia theo quy định pháp luật.

Ông Phạm Đức T4 có đơn trình bày mẹ ông là cụ Phạm Thị T9 (T10) chết năm 2010 không để lại di chúc, và yêu cầu phân chia kĩ phần thừa kế của cụ Phạm Thị T9 (T10) được hưởng thừa kế của ông Phạm Văn T7 theo quy định của pháp luật, ông T4 có nguyện vọng dùng phần di sản thừa kế ông được phân chia để làm nơi thờ cúng và có yêu cầu xác định phần di sản của ông T7 về phía Bắc thửa đất phần có nhà.

Chị Lê Thị H1 và các anh chị Phạm Thị Thu H2, Phạm Văn T5, Phạm Văn S (vợ và con ông Thông) quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhiều lần, không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình và không có lời khai hay trình bày quan điểm tại Tòa án.

Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều, người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Anh T6 có bản trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx QSDĐ/YĐ do UBND huyện Đông Triều cấp ngày 22/02/2003, diện tích 369m² mang tên hộ ông Phạm Văn T7 là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Văn T7 cùng vợ là bà Nguyễn Thị B; phần diện tích đất tăng 14m² so với giấy chứng nhận đã cấp là do sai số đo đạc nằm trong khuôn viên thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm (đất ao vườn liền kề với đất ở, nằm trong cùng thửa đất có nhà ở).

Quá trình giải quyết Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ của cơ quan, tổ chức, xác minh, lấy lời khai để làm rõ về tài sản chung của ông T7 với bà B; di sản thừa kế của ông T7 và hàng thừa kế của ông T7 cụ thể như sau:

**** Về tài sản chung của ông T7 và bà B:***

- Đối với quyền sử dụng đất tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx QSDĐ/YĐ do UBND huyện Đông Triều cấp ngày 22/02/2003, thửa đất có diện tích 369m² đất ở tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình thẩm định đo đạc xác định hiện trạng thửa đất có diện tích 383m², tăng 14m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều có Văn bản số: 753/UBND-TNMT ngày 21 tháng 3 năm 2023 có nội dung: đối với 14m² đất tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là do sai số đo đạc, nằm trong khu dân cư hiện trạng theo quy hoạch sử dụng đất thị xã Đông Triều, thì diện tích đất tăng thêm đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với loại đất trồng cây lâu năm. Kết quả định giá tài sản xác định giá trị quyền sử dụng đối với đất ở là 605.000đ/m², giá trị quyền sử dụng phần đất trồng cây lâu năm là 52.000đ/m². Tổng giá trị quyền sử dụng diện tích 383m² đất là 223.973.000đ (hai trăm hai mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Đối với tài sản trên đất, quá trình thẩm định, định giá xác định:

+ Tài sản chung trên đất của bà B và ông T7 bao gồm 01 (một) nhà mái bằng diện tích 50m² có giá trị là 39.860.000đ (*ba chín triệu, T3 trăm sáu mươi nghìn đồng*); 01 (một) nhà bếp diện tích 6,7m² có giá trị 3.603.260đ (*ba triệu, sáu trăm linh ba nghìn, hai trăm sáu mươi đồng*); 02 (hai) nhà mái tạm tổng diện tích 24,3m² có tổng giá trị 1.032.750đ (*một triệu không trăm ba hai nghìn bảy trăm lăm mươi đồng*); 01 (một) bể nước 06m³ có giá trị 2.870.460đ (*hai triệu, T3 trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng*); 01 (một) sân trệt vôi láng xi măng diện tích 93,1m² có giá trị 114.962đ (*một trăm mười bốn nghìn, chín trăm sáu hai đồng*); 01 (một) tường bao phía nam diện tích 28,7m² có giá trị 3.794.068đ (*ba triệu, bảy trăm chín tư nghìn, không trăm sáu T3 đồng*); 01 (một) cây nhãn có giá 1.750.000đ (*một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*); 04 (bốn) cây cau có tổng giá trị là 1.200.000đ (*một triệu, hai trăm nghìn đồng*); 02 (hai) cây bông có tổng giá trị 1.426.000đ (*một triệu bốn trăm hai sáu nghìn đồng*); 02 (hai) cây ôi trị giá 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*). Giá trị tài sản chung trên đất của ông T7 và bà B là 55.951.500đ (*năm năm triệu, chín trăm năm một nghìn, năm trăm đồng*).

+ Tài sản của anh C bao gồm: 01 (một) nhà mái bằng một tầng diện tích 35m² có giá trị là 48.828.500đ (*bốn T3 triệu, T3 trăm hai T3 nghìn, năm trăm đồng*), căn nhà này do anh C xây dựng bằng tiền của mình, anh tự nguyện để lại cho bà B sử dụng và không yêu cầu bà B phải thực hiện nghĩa vụ gì về tài sản đối với anh C; 01 (một) tường bao phía tây kích thước (11,5m x 2,1m x 0,11m) có giá trị 2.356.801đ (*hai triệu, ba trăm*

lăm sáu nghìn, T3 trăm linh một đồng), 02 (hai) trụ cổng kích thước mỗi trụ (0,5m x 0,5m x 3m), tổng giá trị 1.414.061đ (*một triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, không trăm sáu mươi một đồng*) và 01 (một) cổng sắt hai cánh có giá trị 2.400.000đ (*hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*) đều do anh C xây dựng bằng tiền của mình, anh C và các đương sự không yêu cầu chia, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*** Về hàng thừa kế:** Trên cơ sở lời khai và sự thừa nhận của các đương sự và quá trình xác minh thu thập chứng cứ đã xác định bố đẻ của ông Phạm Văn T7 là cụ Phạm Văn K, cụ K chết khoảng năm 1954 và mẹ đẻ là Cụ Phạm Thị T9 (T10). Cụ T9 (T10) lấy cụ K sinh được hai người con là ông Phạm Văn T7 và bà Phạm Thị L; sau khi cụ K chết, cụ T9 (T10) lấy cụ Lưu Văn Triều (cụ Triều chết năm 1981) sinh được một người con là ông Phạm Đức T4, ông Phạm Văn T7 chết năm 2009, cụ T9 chết năm 2010. Ông Phạm Văn T7 với bà Nguyễn Thị B có chín người con chung là: Phạm Thị B1, Phạm Thị H3, Phạm Văn T8 (chết năm 2011, có vợ là Lê Thị H1, ba con là Phạm Thị Thu H2, Phạm Văn T5, Phạm Văn S), Phạm Văn T2, Phạm Văn T1, Phạm Thị T, Phạm Thị H, Phạm Văn T3 và Phạm Văn C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T về chia thừa kế tài sản; chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Đức T4 phân chia phần thừa kế của cụ Phạm Thị T10; chấp nhận yêu cầu xác định tài sản của bà Nguyễn Thị B trong khối tài sản chung.

Tuyên xử:

1. Xác định tài sản của bà Nguyễn Thị B và phần di sản của ông Phạm Văn T7:

1.1. Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 7m² đất cây lâu năm), có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp hộ bà Lan cạnh 17.55m, 0.55m; phía Đông giáp hộ bà Nụ cạnh 10.34m, 0.24m; phía Tây giáp đường bê tông cạnh 8.11m, 2.88m; phía Nam giáp phần đất thuộc di sản thừa kế của ông T7, thuộc một phần thửa đất số 153, tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và quyền sở hữu 01 (một) nhà mái bằng diện tích 50m²; 01 (một) nhà bếp 6,7m²; 02 (hai) nhà mái tạm; 01 (một) bể nước; 01 (một) phần sân trệt vôi láng xi măng diện tích 49.4m², được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,10,11,1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 159.413.970đ (một trăm năm chín triệu, bốn trăm mười ba nghìn, chín trăm bảy mươi đồng).

1.2. Di sản của ông Phạm Văn T7 là quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất cây lâu năm), có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất chia cho bà B; phía Đông giáp hộ bà Bé cạnh 6.45m, 4.67m; phía Tây giáp đường bê tông cạnh 11.14m; phía Nam giáp hộ ông Thịnh cạnh 15.93m, 1.01m; thuộc một phần thửa đất số 153, tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và quyền sở

hữu: một phần sân trệt với lát xi măng diện tích 43.7m²; 01 (một) tường bao phía Nam; 01 (một) cây nhãn; 04 (bốn) cây cau; 02 (hai) cây bông; 02 (hai) cây ổi, được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,5 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 120.510.529đ (một trăm hai mươi triệu, năm trăm mười nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng).

1.3. Bà B phải trả số tiền 19.451.720đ (mười chín triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi đồng) chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho phần của ông Phạm Văn T7, thuộc di sản thừa kế của ông Phạm Văn T7.

1.4. Ghi nhận nội dung anh C tặng bà B một nhà mái bằng một tầng diện tích 35m² xây dựng năm 2006 có vị trí nằm trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà B.

2. Chia thừa kế phần di sản của ông Phạm Văn T7: là quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 153, tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và một phần sân trệt với lát xi măng diện tích 43.7m²; 01 (một) tường bao phía Nam; 01 (một) cây nhãn; 04 (bốn) cây cau; 02 (hai) cây bông; 02 (hai) cây ổi, được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,5 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 120.510.529đ (một trăm hai mươi triệu, năm trăm mười nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng) và số tiền chênh lệch 19.451.721đ (mười chín triệu, bốn trăm lẻ một nghìn, bảy trăm hai mươi một đồng) mà bà B phải trả thuộc di sản thừa kế của ông T7.

2.1. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất cây lâu năm) và tài sản trên đất của ông Phạm Văn T7 chia đều cho 11 suất thừa kế tương ứng với mỗi suất thừa kế trị giá 10.955.502đ (mười triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm linh hai đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà B, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3 tặng lại toàn bộ phần thừa kế mình được hưởng (đối với phần di sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) cho anh Phạm Văn C. Anh Phạm Văn C được quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất cây lâu năm), có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất chia cho bà B; phía Đông giáp hộ bà Bé cạnh 6.45m, 4.67m; phía Tây giáp đường bê tông cạnh 11.14m; phía Nam giáp hộ ông Thịnh cạnh 15.93m, 1.01m; thuộc một phần thửa đất số 153, tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (có sơ đồ chia đất kèm theo).

- Anh Phạm Văn C có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại là anh Phạm Văn T1, ông Phạm Đức T4, những người kế thừa quyền nghĩa vụ của anh Phạm Văn T8 là chị Lê Thị H1, cháu Phạm Thị Thu H2, cháu Phạm Văn T5, cháu Phạm Văn S mỗi suất thừa kế tương ứng với số tiền là 10.955.502đ (mười triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm linh hai đồng).

2.2. Chia di sản thừa kế là số tiền 19.451.720đ (mười chín triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi đồng), bà Nguyễn Thị B trả chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho phần của ông Phạm Văn T7 thuộc di sản thừa kế của ông Phạm Văn T7 theo pháp luật tương ứng với số tiền 1.768.338đ (một triệu, bảy trăm sáu mươi T3 nghìn, ba trăm ba mươi T3 đồng)/suất thừa kế.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông T4, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3, anh C tặng lại bà B phần mình được hưởng là 1.768.338đ (một triệu bảy trăm sáu T3 nghìn ba trăm ba T3 đồng) để bà B dưỡng tuổi già. Bà B có trách nhiệm trả cho các đồng thừa kế còn lại là anh T1, những người kế thừa quyền nghĩa vụ của anh T8 là chị H1, cháu Hương, cháu Thái, cháu Sơn mỗi suất thừa kế tương ứng với số tiền là 1.768.338đ (một triệu bảy trăm sáu T3 nghìn ba trăm ba T3 đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất đã được chia trong bản án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/9/2023, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là bà Vũ Thị Chiên có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng để gia đình anh T1 có chỗ làm nhà thờ hương khói tổ tiên.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **ông T4** đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, quan điểm đã trình bày **và cùng** những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **chị H, anh T2, chị H3** đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo của bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Kháng cáo của bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Vụ án tranh chấp di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, nên Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều thụ lý giải quyết vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2, anh Phạm Văn T5, anh Phạm Văn S và bà Phạm Thị L đã được Tòa án tổng đạt Bản án sơ thẩm hợp lệ, không có kháng cáo. **Bà H01, chị H2, anh T5 và anh S đề nghị xét xử vắng mặt.** Xét việc xét xử phúc thẩm, xem xét nội dung kháng cáo không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

Về căn cứ chia di sản thừa kế: Ông T7 chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế của ông T7 được chia theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự.

Về hàng thừa kế: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Điều 651 của Bộ luật dân sự, hàng thừa kế của ông Phạm Văn T7 có 11 (mười một) người gồm: cụ T9 (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ T9 là bà Phạm Thị L và ông Phạm Đức T4), bà Nguyễn Thị B, chị Phạm Thị B1, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T8 (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của anh Phạm Văn T8 là chị Lê Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2, anh Phạm Văn T5 và anh Phạm Văn S), anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn T3 và anh Phạm Văn C.

Đối với phần thừa kế cụ T9 (T10) được hưởng phân chia cho bà L và ông T4, quá trình giải quyết bà L có đơn từ chối nhận di sản thừa kế, ông T4 đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật. Đối với phần thừa kế ông Thông được hưởng, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Thông là chị H1, chị H2, anh T5 và anh S quá trình giải quyết không có ý kiến gì, nên giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về di sản thừa kế: ông Phạm Văn T7 và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng, trong quá trình chung sống tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng 369m² đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx-QSDĐ/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND thị xã Đông Triều cấp cho hộ ông Phạm Văn T7 tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và các tài sản trên đất mà ông bà đã tạo dựng. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích hiện trạng là 383m², tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 14m² (UBND thị xã Đông Triều có quan điểm đây là diện tích đất tăng thêm, phù hợp với quy hoạch và mục đích sử dụng đất, xác định đây là đất trồng cây lâu năm). Do đó 14m² đất này là tài sản chung của ông T7 và bà B.

Về giá trị di sản thừa kế:

Theo Biên bản định giá ngày 21/12/2022 và Biên bản định giá bổ sung ngày 25/4/2023, xác định:

- + Giá trị quyền sử dụng đất ở: $369\text{m}^2 \times 550.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1,1 = 223.245.000\text{đ}$.
- + Giá trị quyền sử dụng đất cây lâu năm: $14\text{m}^2 \times 52.000\text{đ}/\text{m}^2 = 728.000\text{đ}$.
- + Trên diện tích đất 383m^2 có các tài sản trên đất với tổng giá trị do ông T7, bà B gây dựng là: 55.951.498đ (năm mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm chín mươi T3 đồng).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của bà B, ông T7 là: $223.245.000\text{đ} + 728.000\text{đ} + 55.951.498\text{đ} = 279.924.498\text{đ}$ (hai trăm bảy chín triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm hai mươi T3 đồng).

Bà Nguyễn Thị B, người đại diện theo uỷ quyền của bà B yêu cầu giải quyết, cụ thể: xác định tài sản của bà B trong khối tài sản chung, bà B có nguyện vọng nhận một nửa diện tích đất về phần đất có nhà ở và toàn bộ công trình phụ để sinh sống. Bà không yêu cầu Toà án giải quyết chi phí công sức tôn tạo, bảo quản di sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Xét thấy yêu cầu của bà B là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 33 và khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận, bà B được hưởng một nửa số tài sản trong khối tài sản chung với ông T7, một nửa số tài sản còn lại là di sản thừa kế của ông T7.

Xét ý kiến trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là chị Vũ Thị Chiên tại phiên tòa phúc thẩm: đề nghị chia phần đất của ông T7 bà B làm hai phần, phần phía Bắc làm nơi thờ cúng, phần phía Nam để anh C làm nơi sinh sống theo di nguyện của ông T7. Bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh ông T7 có di chúc để lại hay các đương sự có thoả thuận gì khác nên yêu cầu của anh T1 không có cơ sở để chấp nhận.

Xét ý kiến của ông T4 về việc xác định phần di sản của ông Phạm Văn T7 về phía Bắc thửa đất có nhà cửa, công trình trên đất, thấy bà B đang trực tiếp quản lý, sống và sinh hoạt ổn định từ trước tới nay, nên ý kiến của ông T4 không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, bà Nguyễn Thị B hiện đang sinh sống tại thửa đất trên, đây là tài sản riêng của bà do bà tạo lập, không ai có quyền can thiệp vào việc quản lý sử dụng khối tài sản này của bà. Do đó, quan điểm của anh T1, ông T4 xác định khối tài sản đó để làm nhà thờ là không có căn cứ chấp nhận.

Hội đồng xét xử xác định phần tài sản của bà B và chia di sản thừa kế của ông T7 để lại như sau:

- Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng phần diện tích $191,5\text{m}^2$ đất (bao gồm $184,5\text{m}^2$ đất ở và 07m^2 đất cây lâu năm) có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp hộ bà Lan cạnh 17.55m, 0.55m; phía Đông giáp hộ bà Nụ cạnh 10.34m, 0.24m; phía Tây giáp đường bê tông cạnh 8.11m, 2.88m; phía Nam giáp phần đất thuộc di sản thừa kế của ông

T7 và quyền sở hữu 01 (một) nhà mái bằng 50m²; 01 (một) nhà bếp; 02 (hai) nhà mái tạm; 01 (một) bể nước; một phần sân trệt vôi láng xi măng diện tích 49.4m². Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 159.413.970đ (một trăm năm chín triệu, bốn trăm mười ba nghìn, chín trăm bảy mươi đồng). Phần tài sản bà B yêu cầu xác định là tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông T7 có giá trị: 279.924.498đ /2 = 139.962.250đ (một trăm ba mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Do đó, bà B phải trả chênh lệch giá trị tài sản trên cho những người thừa kế của ông Phạm Văn T7 là 19.451.721đ.

- Di sản thừa kế của ông T7 là quyền sử dụng tích 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất trồng cây lâu năm) có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất chia cho bà B; phía Đông giáp hộ bà Bé cạnh 6.45m, 4.67m; phía Tây giáp đường bê tông cạnh 11.14m; phía Nam giáp hộ ông Thịnh cạnh 15.93m, 1.01m; thuộc một phần thửa đất số 153, tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và quyền sở hữu: một phần sân trệt vôi láng xi măng diện tích 43,7m²; 01 (một) tường bao phía nam; 01 (một) cây nhãn; 04 (bốn) cây cau; 02 (hai) cây bông; 02 (hai) cây ổi, được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 5 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 120.510.529đ (một trăm hai mươi triệu, năm trăm mười nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng).

Về kỹ phần thừa kế: theo số người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T7 thì phần di sản của ông Phạm Văn T7 được chia đều làm 11 (mười một) kỹ phần, giá trị từng kỹ phần là: 120.510.529đ /11(**10.955.503đ**) + 19.451.721đ/11 (**1.768.338đ**) = **12.723.841đ**/kỹ phần.

Đối với diện tích đất và tài sản trên đất do anh Phạm Văn C đang quản lý, thấy anh C chưa có nhà ở và anh C được bà B, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H và anh T3 tặng lại toàn bộ phần thừa kế mình được hưởng cho anh C, anh C đồng ý nhận toàn bộ phần mà bà B, các anh, chị tặng cho mình. Phần đất thuộc kỹ phần của anh T1, anh T8 và phần cụ T9 (T10) có diện tích không đủ để tách thửa chia cho anh T1 và anh T8 (theo Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định); anh C đồng ý và có khả năng trả bằng giá trị đối với mỗi kỹ phần thừa kế cho anh T1, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ T9 (T10) và anh T8. Vì vậy, anh C có trách nhiệm trả tiền cho anh T1, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của anh T8 và cụ T9 (T10) bằng tiền.

- Anh Phạm Văn C được quyền sử dụng phần diện tích 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 7m² đất cây lâu năm) có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp toàn bộ phần đất thuộc quyền sử dụng của bà B; phía Đông giáp hộ bà Bé cạnh 6.45m, 4.67m; phía Tây giáp đường bê tông cạnh 11.14m; phía Nam giáp hộ ông Thịnh cạnh 15.93m, 1.01m và 43.7m² Sân trệt vôi láng xi măng; 01 (một) tường bao phía nam; 01 (một) cây

nhân; 04 (bốn) cây cau; 02 (hai) cây bông; 02 (hai) cây ổi. Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 120.510.529đ (một trăm hai mươi triệu, năm trăm mười nghìn, năm trăm hai chín đồng).

Anh Phạm Văn C phải có nghĩa vụ trả ông T4, anh T1, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của anh T8 phần mà họ được hưởng tương ứng với số tiền 10.955.503đ (mười triệu, chín trăm năm mươi năm nghìn, năm trăm linh ba đồng).

- Đối với số tiền 19.451.721đ (mười chín triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, bảy trăm hai mươi một đồng) bà B trả chênh lệch giá trị tài sản trên đất thuộc di sản thừa kế của ông Phạm Văn T7, những người thừa kế là ông T4, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3, anh C tặng lại bà B phần được hưởng của mình để bà B an dưỡng tuổi già, **trong đó, bà B cũng được hưởng một phần do là đồng thừa kế của ông T7**. Do vậy, bà B phải có nghĩa vụ trả cho những người đồng thừa kế còn lại là: anh T1, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của anh T8 phần mà họ được hưởng tương ứng với số tiền $19.451.721 / 11 = 1.768.338\text{đ}$ (một triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

- Đối với 01 (một) nhà mái bằng diện tích 35m² xây dựng năm 2006, căn nhà này do anh C xây dựng, anh C tự nguyện để lại cho bà B sử dụng và không yêu cầu bà B phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với anh C, nên công nhận sự thoả thuận của anh C và bà B.

- Đối với tài sản trên thửa đất là 02 (hai) trụ cổng; 01 (một) cổng sắt hai cánh do anh C bỏ tiền ra sửa chữa, xây dựng lắp đặt, anh C không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Những người được thừa kế là bà B, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3 tự nguyện tặng toàn bộ phần thừa kế mình được hưởng (**đối với phần nhà và đất phía Nam**) cho anh Phạm Văn C, anh C đồng ý nhận toàn bộ phần di sản mà mẹ và các anh chị trên tặng cho mình. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Trong vụ án, ông Phạm Đức T4 có yêu cầu độc lập đề nghị phân chia kỉ phần thừa kế của cụ Phạm Thị T9 (T10) được hưởng thừa kế từ ông Phạm Văn T7 theo quy định pháp luật: Tòa án thấy rằng yêu cầu độc lập của ông Phạm Đức T4 về phân chia kỉ phần thừa kế của cụ T9 (T10) được hưởng thừa kế từ ông Phạm Văn T7 theo quy định pháp luật là hoàn toàn phù hợp nên cần chấp nhận.

Từ những nhận định trên, thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không đưa ra được thêm căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận nội dung kháng cáo.

[5] Ngoài ra, khi xem xét bản án và hồ sơ vụ án tại cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét đối với phần tường bao phía Tây của thửa đất (do anh C xây dựng) khi chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà B và anh C. Cụ thể, đối với một phần bức tường này khi chia sẽ nằm trên phần thửa đất mà bà B được hưởng, nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa hỏi quan điểm của anh C, bà B đối với phần tường này là thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh C, đồng ý để lại cho bà B sử dụng và không yêu cầu bà B phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với anh C, người đại diện theo ủy quyền của bà B đồng ý, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về chi phí tố tụng thuê đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn chị Phạm Thị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), tổng chi phí 14.600.000đ (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng), chị T đã nhận lại đủ số tiền 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng) theo biên bản giao nhận ngày 28/4/2023. Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền 14.600.000đ (mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Đức T4 và chị Phạm Thị B1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn nộp tiền án phí, theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Hằng, anh T2, chị T, anh T1, chị H, anh T3, anh C và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Thông là chị Lê Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2, anh Phạm Văn T5 và anh Phạm Văn S phải chịu án phí tương ứng đối với giá trị phần di sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên anh Phạm Văn T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, khoản 5 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 620; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T về chia thừa kế tài sản; chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Đức T4 phân chia kỷ phần thừa kế của cụ Phạm Thị T9 (T10); chấp nhận yêu cầu xác định tài sản riêng của bà Nguyễn Thị B trong khối tài sản chung của vợ chồng.

1. Công nhận thoả thuận giữa:

1.1. Anh Phạm Văn C tặng bà Nguyễn Thị B một nhà mái bằng một tầng diện tích 35m² xây dựng năm 2006 và một phần bức tường phía Tây có vị trí nằm trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà B.

1.2. Ông T4, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3, anh C tặng lại bà B số tiền 1.768.338đ (một triệu, bảy trăm sáu mươi T3 nghìn, ba trăm ba mươi T3 đồng).

1.3. Bà B, chị B1, chị H3, anh T2, chị T, chị H, anh T3 tặng lại toàn bộ phần thừa kế mình được hưởng (đối với phần di sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) cho anh Phạm Văn C.

2.1. Bà Nguyễn Thị B có quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất cây lâu năm), có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp hộ bà Lan, phía Đông giáp hộ bà Nụ, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp phần đất thuộc di sản thừa kế của ông T7 (do anh C quản lý, sử dụng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx/QSDD/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND thị xã Đông Triều cấp cho hộ ông Phạm Văn T7, tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và quyền sở hữu 01 (một) nhà mái bằng 50m²; 01 (một) nhà bếp 6,7m²; 02 (hai) nhà mái tạm; 01 (một) bể nước; 01 (một) phần sân trệt vôi láng ximăng diện tích 49,4m² và một phần bức tường phía Tây, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,10,11,1 (có sơ đồ kèm theo).

2.2. Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho anh T1 số tiền 1.768.338đ (một triệu, bảy trăm sáu mươi T3 nghìn, ba trăm ba mươi T3 đồng); các chị H1, chị H2, anh T5, anh S số tiền 1.768.338đ (một triệu, bảy trăm sáu mươi T3 nghìn, ba trăm ba mươi T3 đồng).

3.1. Anh Phạm Văn C có quyền sử dụng 191,5m² đất (bao gồm 184,5m² đất ở và 07m² đất cây lâu năm), có vị trí tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất bà B; phía Đông giáp hộ bà Bé; phía Tây giáp đường bê tông; phía Nam giáp hộ ông Thịnh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx/QSDD/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND thị xã Đông Triều cấp cho hộ ông Phạm Văn T7, tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và quyền sở hữu một phần sân trệt vôi láng ximăng diện tích 43,7m²; 01 (một) tường bao phía Nam; 01 (một) cây nhãn; 04 (bốn) cây cau; 02 (hai) cây bông; 02 (hai) cây ổi, được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,5 (có sơ đồ kèm theo).

3.2. Anh Phạm Văn C có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Văn T1, ông Phạm Đức T4 mỗi người 10.955.502đ (mười triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm linh hai đồng) và trả cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ của anh Phạm Văn T8 là chị Lê

Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2, anh Phạm Văn T5, anh Phạm Văn S số tiền là 10.955.502đ (mười triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm linh hai đồng).

4. Về chi phí tố tụng: chị Phạm Thị T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 14.600.000đ (mười bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng), chị T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

5. Về án phí:

Chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 636.192đ (sáu trăm ba sáu nghìn, một trăm chín hai đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009732 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Trả lại chị Phạm Thị T số tiền 15.363.808đ (mười năm triệu, ba trăm sáu ba nghìn, T3 trăm linh T3 đồng).

Chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn T3 và anh Phạm Văn C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 636.192đ (sáu trăm ba sáu nghìn, một trăm chín hai đồng).

Chị Lê Thị H1, chị Phạm Thị Thu H2, anh Phạm Văn T5, anh Phạm Văn S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 636.192đ (sáu trăm ba sáu nghìn, một trăm chín hai đồng).

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Đức T4 và chị Phạm Thị B1.

Anh Phạm Văn T1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001896 ngày 19/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc quản lý Nhà nước, đối với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000xx/QSDD/YĐ ngày 22/02/2003 do UBND thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh cấp cho hộ ông Phạm Văn T7, tại thôn Đ, xã Y, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Phúc Lâm